

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Anh Vương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc	
Bà Đinh Thị Khởi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Xuân Liên	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2020
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn.

Ông Bùi Hữu Hiền được Ông Lê Văn Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền ngày 1 tháng 1 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất")

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61516341/21987493

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4177-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.948.258.811.793	1.530.902.160.655
110	I. Tiền	4	30.638.797.771	67.106.213.475
111	1. Tiền		30.638.797.771	67.106.213.475
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.126.027.397	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	10.126.027.397	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.151.015.232.804	930.126.023.729
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.032.136.612.094	842.479.659.221
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	50.685.072.337	35.720.711.601
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	69.615.670.875	53.347.775.409
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 8	(1.422.122.502)	(1.422.122.502)
140	IV. Hàng tồn kho	9	736.693.959.059	520.414.906.461
141	1. Hàng tồn kho		738.729.662.233	522.918.752.359
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.035.703.174)	(2.503.845.898)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.784.794.762	13.255.016.990
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.121.312.550	3.379.417.778
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	17.415.575.687	9.872.776.882
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	247.906.525	2.822.330
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		257.139.423.839	272.685.469.727
210	I. Khoản phải thu dài hạn		-	1.841.575.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	1.841.575.000
220	II. Tài sản cố định		203.163.224.353	213.044.964.360
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	115.528.708.245	123.179.301.955
222	Nguyên giá		179.469.163.249	176.032.207.084
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(63.940.455.004)	(52.852.905.129)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	87.634.516.108	89.865.662.405
228	Nguyên giá		96.203.894.993	95.782.844.993
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.569.378.885)	(5.917.182.588)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.840.948.000	1.417.792.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.840.948.000	1.417.792.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	49.580.289.512	53.511.032.417
251	1. Đầu tư vào công ty con		16.587.396.125	16.587.396.125
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.520.408.664	3.520.408.664
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.472.484.723	33.403.227.628
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.554.961.974	2.870.105.950
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.554.961.974	2.870.105.950
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.205.398.235.632	1.803.587.630.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.001.219.031.779	1.595.648.280.533
310	I. Nợ ngắn hạn		1.945.337.503.779	1.529.939.576.533
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.092.716.167.185	795.124.636.367
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	35.797.263.412	8.912.731.109
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.703.167.582	1.636.438.657
314	4. Phải trả người lao động		6.682.384.131	6.668.696.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.144.787.938	2.807.466.073
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.696.377.902	23.233.007.449
320	7. Vay ngắn hạn	19	776.597.355.629	691.556.600.807
330	II. Nợ dài hạn		55.881.528.000	65.708.704.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	12.000.000.000	12.000.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	43.881.528.000	53.708.704.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.179.203.853	207.939.349.849
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	204.179.203.853	207.939.349.849
411	1. Vốn cổ phần		182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(586.200.000)	(586.200.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.071.115.794	9.071.115.794
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.994.288.059	16.754.434.055
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.612.674.055	10.467.044.479
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.381.614.004	6.287.389.576
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.205.398.235.632	1.803.587.630.382



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng




Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.954.789.915.462	3.007.249.993.646
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(18.715.002.658)	(28.287.231.800)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.936.074.912.804	2.978.962.761.846
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22, 26	(2.747.012.162.018)	(2.802.607.805.713)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.062.750.786	176.354.956.133
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	18.759.703.029	33.044.092.475
22	7. Chi phí tài chính	24	(46.336.217.989)	(41.603.033.036)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(41.808.179.811)	(40.566.782.066)
25	8. Chi phí bán hàng	23, 26	(100.976.142.284)	(106.061.079.980)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23, 26	(31.543.831.590)	(35.049.773.460)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.966.261.952	26.685.162.132
31	11. Thu nhập khác	25	121.496.186	1.620.109.711
32	12. Chi phí khác	25	(1.087.187.057)	(480.607.597)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	25	(965.690.871)	1.139.502.114
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.000.571.081	27.824.664.246
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(9.872.797.077)	(2.628.614.421)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.127.774.004	25.196.049.825


Ngô Anh Tuấn
Người lập


Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng


Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.000.571.081	27.824.664.246
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11,12	13.920.365.386	13.730.198.526
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(468.142.724)	894.169.832
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(143.428.934)	(1.144.796.243)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		813.825.312	(19.380.248.301)
06	Chi phí lãi vay	24	41.808.179.811	40.566.782.066
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83.931.369.932	62.490.770.126
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(227.235.673.733)	17.786.597.217
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(215.810.909.874)	13.652.099.419
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		324.640.482.107	(133.557.314.002)
12	Giảm chi phí trả trước		1.573.249.204	1.118.364.635
13	Tăng đầu tư chứng khoán kinh doanh		(10.126.027.397)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.199.701.793)	(39.964.507.538)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(7.589.054.986)	(2.175.804.308)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.386.535.200)	(5.848.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(98.202.801.740)	(86.497.794.451)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(4.461.781.379)	(42.045.184.319)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	333.418.182
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		823.697.383	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		2.293.220.210	8.228.333.289
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.344.863.786)	(33.483.432.848)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(287.240.000)
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.740.516.007.005	1.768.126.156.630
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(1.665.302.428.183)	(1.620.285.117.019)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(12.133.329.000)	(15.158.820.524)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		63.080.249.822	132.394.979.087

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(36.467.415.704)	12.413.751.788
60	Tiền đầu năm		67.106.213.475	54.671.524.234
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	20.937.453
70	Tiền cuối năm	4	30.638.797.771	67.106.213.475



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 415 (31 tháng 12 năm 2019: 437).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 30 tháng 5 năm 2019 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.296.203.259	3.012.292.297
Tiền gửi ngân hàng	<u>28.342.594.512</u>	<u>64.093.921.178</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.638.797.771</u>	<u>67.106.213.475</u>

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện giá trị của 100 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	1.019.080.400.561	829.767.494.824
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	13.056.211.533	12.712.164.397
TỔNG CỘNG	1.032.136.612.094	842.479.659.221
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (<i>Thuyết minh số 8</i>)	(1.422.122.502)	(1.422.122.502)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.030.714.489.592	841.057.536.719

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Vật Tư Thiết Bị Y Tế Thịnh Phát	24.826.611.786	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	19.979.228.421	16.417.810.294
Công ty Laboratorios Normon S.A	-	4.657.351.732
Công ty Endocor GmbH	-	3.784.860.000
Khác	5.879.232.130	10.860.689.575
TỔNG CỘNG	50.685.072.337	35.720.711.601

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	69.615.670.875	53.347.775.409
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	21.882.272.470	25.824.386.234
Ký quỹ, ký cược	21.825.412.983	3.379.404.305
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	14.664.653.210	12.135.019.107
Tạm ứng cho nhân viên	2.610.490.315	3.124.132.876
Lãi phạt trả chậm	1.199.808.983	881.005.273
Khác	7.433.032.914	8.003.827.614
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	69.185.048.672	53.316.975.409
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	430.622.203	30.800.000
Dài hạn	-	1.841.575.000
Ký quỹ, ký cược	-	1.841.575.000
TỔNG CỘNG	69.615.670.875	55.189.350.409

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng
Công ty Cổ phần Hóa Dược Cường Thịnh	484.337.872	(484.337.872)	-	484.337.872	(484.337.872)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	324.129.424	(324.129.424)	-	324.129.424	(324.129.424)	-
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Sự sống	250.832.638	(250.832.638)	-	250.832.638	(250.832.638)	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện phụ sản Vuông Tròn	152.222.700	(152.222.700)	-	152.222.700	(152.222.700)	-
Các khách hàng khác	288.111.923	(210.599.868)	77.512.055	288.111.923	(210.599.868)	77.512.055
TỔNG CỘNG	1.499.634.557	(1.422.122.502)	77.512.055	1.499.634.557	(1.422.122.502)	77.512.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	696.076.721.910	502.733.215.790
Hàng mua đang đi đường	<u>42.652.940.323</u>	<u>20.185.536.569</u>
TỔNG CỘNG	738.729.662.233	522.918.752.359
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.035.703.174)</u>	<u>(2.503.845.898)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>736.693.959.059</u>	<u>520.414.906.461</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.503.845.898	1.609.676.066
Dự phòng trích lập trong năm	-	894.169.832
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(468.142.724)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>2.035.703.174</u>	<u>2.503.845.898</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	2.121.312.550	3.379.417.778
Chi phí thuê	1.528.888.888	1.771.117.454
Công cụ, dụng cụ	592.423.662	1.608.300.324
Dài hạn	2.554.961.974	2.870.105.950
Công cụ, dụng cụ	1.205.278.904	1.200.179.507
Tiền thuê đất trả trước	1.183.337.659	1.221.143.969
Khác	<u>166.345.411</u>	<u>448.782.474</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.676.274.524</u>	<u>6.249.523.728</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	93.920.976.000	43.813.510.124	34.386.435.110	3.853.478.387	57.807.463	176.032.207.084
Mua mới trong năm	-	2.601.048.470	1.016.526.909	-	-	3.617.575.379
Thanh lý	-	-	-	(180.619.214)	-	(180.619.214)
Số cuối năm	93.920.976.000	46.414.558.594	35.402.962.019	3.672.859.173	57.807.463	179.469.163.249
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	6.063.169.807	525.194.462	15.185.648.564	2.470.623.912	57.807.463	24.302.444.208
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	15.066.294.135	12.606.407.519	22.035.985.423	3.086.410.589	57.807.463	52.852.905.129
Khấu hao trong năm	4.611.705.048	4.342.622.304	2.151.506.319	162.335.418	-	11.268.169.089
Thanh lý	-	-	-	(180.619.214)	-	(180.619.214)
Số cuối năm	19.677.999.183	16.949.029.823	24.187.491.742	3.068.126.793	57.807.463	63.940.455.004
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	78.854.681.865	31.207.102.605	12.350.449.687	767.067.798	-	123.179.301.955
Số cuối năm	74.242.976.817	29.465.528.771	11.215.470.277	604.732.380	-	115.528.708.245

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính	VND
				Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	93.734.188.819		2.048.656.174	95.782.844.993
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-		377.000.000	377.000.000
Mua mới	-		44.050.000	44.050.000
Số cuối năm	<u>93.734.188.819</u>		<u>2.469.706.174</u>	<u>96.203.894.993</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-		591.156.174	591.156.174
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	5.038.609.752		878.572.836	5.917.182.588
Hao mòn trong năm	<u>2.484.454.632</u>		<u>167.741.665</u>	<u>2.652.196.297</u>
Số cuối năm	<u>7.523.064.384</u>		<u>1.046.314.501</u>	<u>8.569.378.885</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>88.695.579.067</u>		<u>1.170.083.338</u>	<u>89.865.662.405</u>
Số cuối năm	<u>86.211.124.435</u>		<u>1.423.391.673</u>	<u>87.634.516.108</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm		VND
			Số đầu năm
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	1.039.850.000		1.417.792.000
Cải tạo hệ thống kho lạnh	699.121.000		-
Khác	101.977.000		-
TỔNG CỘNG	<u>1.840.948.000</u>		<u>1.417.792.000</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		VND
			Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	16.587.396.125		16.587.396.125
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	3.520.408.664		3.520.408.664
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 14.3</i>)	29.472.484.723		33.403.227.628
TỔNG CỘNG	<u>49.580.289.512</u>		<u>53.511.032.417</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào	Sản xuất và phân phối thuốc	93,7	<u>16.587.396.125</u>	93,7	<u>16.587.396.125</u>

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	30	<u>3.520.408.664</u>	30	<u>3.520.408.664</u>

14.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	22.983.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	6.017.000.000	3,82	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	17,20	472.484.723	17,20	472.484.723
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	Phân phối thuốc	-	-	5,26	3.930.742.905
TỔNG CỘNG			<u>29.472.484.723</u>		<u>33.403.227.628</u>

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.092.716.167.185	795.124.636.367
Phải trả các bên khác	1.055.111.134.135	758.692.101.710
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam</i>	372.285.915.267	96.666.865.783
<i>Khác</i>	682.825.218.868	662.025.235.927
Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	37.605.033.050	36.432.534.657
Dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế giới mới	12.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.104.716.167.185</u>	<u>807.124.636.367</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bệnh Viện Sản Nhi An Giang	18.694.720.772	-
Công Ty TNHH Dược Phẩm Đại Dương	7.670.883.386	-
Sở Y tế An Giang	-	2.168.500.000
Khác	9.431.659.254	6.744.231.109
TỔNG CỘNG	<u>35.797.263.412</u>	<u>8.912.731.109</u>

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.872.776.882	7.542.798.805	-	17.415.575.687
Thuế xuất, nhập khẩu	2.822.330	3.234.236.209	(2.989.152.014)	247.906.525
TỔNG CỘNG	<u>9.875.599.212</u>	<u>10.777.035.014</u>	<u>(2.989.152.014)</u>	<u>17.663.482.212</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.377.243.045	9.872.797.077	(7.589.054.986)	3.660.985.136
Thuế thu nhập cá nhân	259.195.612	910.746.196	(1.127.759.362)	42.182.446
Khác	-	12.734.801.140	(12.734.801.140)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.636.438.657</u>	<u>23.518.344.413</u>	<u>(21.451.615.488)</u>	<u>3.703.167.582</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	1.303.489.440	1.695.011.422
Khác	841.298.498	1.112.454.651
TỔNG CỘNG	<u>2.144.787.938</u>	<u>2.807.466.073</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	12.773.384.476	8.518.793.476
Thư tín dụng phải trả	8.479.898.061	-
Nhận ký quỹ, ký cược	3.911.367.670	4.157.049.121
Hỗ trợ tiền thuê nhà	1.293.750.000	3.018.750.000
Nhận ủy thác nhập khẩu	307.326.828	1.025.528.120
Khác	930.650.867	6.512.886.732
TỔNG CỘNG	<u>27.696.377.902</u>	<u>23.233.007.449</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i> Phải trả cho bên liên quan</i>		
<i> (Thuyết minh số 28)</i>	<i>84.000.000</i>	<i>113.331.107</i>
<i> Phải trả cho bên khác</i>	<i>27.612.377.902</i>	<i>23.119.676.342</i>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	691.556.600.807	1.740.516.007.005	(1.665.302.428.183)	9.827.176.000	776.597.355.629
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	681.404.477.171	1.740.513.420.564	(1.655.475.252.183)	-	766.442.645.552
Vay cá nhân	324.947.636	2.586.441	-	-	327.534.077
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2 và 19.3)	9.827.176.000	-	(9.827.176.000)	9.827.176.000	9.827.176.000
Vay dài hạn	53.708.704.000	-	-	(9.827.176.000)	43.881.528.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	24.708.704.000	-	-	(9.827.176.000)	14.881.528.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 19.3)	29.000.000.000	-	-	-	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	745.265.304.807	1.740.516.007.005	(1.665.302.428.183)	-	820.478.883.629

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i> %/năm	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	298.794.715.406	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Từ 4,6 đến 6,45	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	215.853.696.245	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2021 đến ngày 10 tháng 6 năm 2021	Từ 5,2 đến 5,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	176.357.024.637	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Từ 5 đến 5,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1	51.725.557.719	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Từ 5 đến 5,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	17.407.921.799	Từ ngày 21 tháng 2 năm 2021 đến ngày 12 tháng 5 năm 2021	Từ 4,6 đến 5,45	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	6.303.729.746	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2021 đến ngày 11 tháng 6 năm 2021	Từ 4,8 đến 5,31	

766.442.645.552

TỔNG CỘNG

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho và quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Cần Thơ. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	18.508.704.000 VND	Từ ngày 5 tháng 3 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	8,4	60% Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.200.000.000	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2021 đến ngày 21 tháng 10 năm 2021	9,8	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Kho Lê Minh Xuân
TỔNG CỘNG	<u>24.708.704.000</u>			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

19.3 Vay dài hạn khác

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (Thuyết minh số 14.3). Chi tiết như sau:

Công ty	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	<u>29.000.000.000</u> VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	<u>29.000.000.000</u>			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND					
Năm trước					
Số đầu năm	182.700.000.000	(298.960.000)	9.071.115.794	10.467.044.479	201.939.200.273
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(287.240.000)	-	-	(287.240.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	(12.746.160.000)	(12.746.160.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	25.196.049.825	25.196.049.825
Khác	-	-	-	(662.500.249)	(662.500.249)
Số cuối năm	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	16.754.434.055	207.939.349.849
Năm nay					
Số đầu năm	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	16.754.434.055	207.939.349.849
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(16.387.920.000)	(16.387.920.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.127.774.004	18.127.774.004
Số cuối năm	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	12.994.288.059	204.179.203.853

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ.2020 ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông nhất thông qua việc trả cổ tức đợt cuối năm 2019 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 2% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 3.641.760.000 VND.

Bên cạnh đó, theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ.2020 ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông nhất thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 12.746.160.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	16.387.920.000	12.746.160.000
Cổ tức đã trả	12.133.329.000	15.158.820.524

20.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.208.800	18.208.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	121.225.000.000	66	121.225.000.000	66
Các cổ đông khác	19.205.500.000	11	19.205.500.000	11
TỔNG CỘNG	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.954.789.915.462	3.007.249.993.646
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.919.066.722.505	2.977.088.418.442
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	35.723.192.957	30.161.575.204
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(18.715.002.658)	(28.287.231.800)
DOANH THU THUẦN	<u>2.936.074.912.804</u>	<u>2.978.962.761.846</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.900.351.719.847	2.948.801.186.642
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	35.723.192.957	30.161.575.204
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.879.979.080.755	2.976.160.813.793
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	56.095.832.049	2.801.948.053

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	8.504.488.069	6.110.911.300
Chiết khấu thanh toán được hưởng	5.434.035.191	2.611.462.515
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.527.959.559	5.260.047.037
Lãi tiền gửi	2.269.757.010	3.188.333.289
Cổ tức được chia	23.463.200	4.885.000.000
Cổ tức nhận trước	-	10.988.338.334
TỔNG CỘNG	<u>18.759.703.029</u>	<u>33.044.092.475</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.744.868.770.338	2.800.846.280.331
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.143.391.680	1.761.525.382
TỔNG CỘNG	<u>2.747.012.162.018</u>	<u>2.802.607.805.713</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	100.976.142.284	106.061.079.980
Chi phí lương nhân viên bán hàng	56.529.157.576	57.618.296.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.154.270.761	16.225.772.183
Chi phí khấu hao	12.561.920.988	12.383.170.930
Chi phí vật liệu, bao bì	4.188.410.401	2.917.325.259
Chi phí khác	14.542.382.558	16.916.515.350
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.543.831.590	35.049.773.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.242.186.604	16.710.122.958
Chi phí nhân viên	4.640.000.000	6.216.996.754
Chi phí khác	10.661.644.986	12.122.653.748
TỔNG CỘNG	<u>132.519.973.874</u>	<u>141.110.853.440</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	41.808.179.811	40.566.782.066
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	3.107.045.522	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.420.992.656	919.936.921
Khác	-	116.314.049
TỔNG CỘNG	<u>46.336.217.989</u>	<u>41.603.033.036</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	121.496.186	1.620.109.711
Thu nhập từ chuyển quyền thuê gian hàng	-	654.545.455
Tiền bồi thường	-	474.021.274
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	336.440.314
Khác	121.496.186	155.102.668
Chi phí khác	(1.087.187.057)	(480.607.597)
Các khoản phạt	(918.187.057)	(225.607.597)
Khác	(169.000.000)	(255.000.000)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(965.690.871)</u>	<u>1.139.502.114</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	2.744.868.770.338	2.800.846.280.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.169.157.576	34.697.420.523
Chi phí nhân viên	31.539.849.045	63.835.293.012
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	13.920.365.386	13.730.198.526
Chi phí khác	28.033.993.547	30.609.466.761
TỔNG CỘNG	<u>2.879.532.135.892</u>	<u>2.943.718.659.153</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.583.074.429	2.463.019.236
Thuế TNDN trích thiếu những năm trước	2.289.722.648	165.595.185
TỔNG CỘNG	<u>9.872.797.077</u>	<u>2.628.614.421</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>28.000.571.081</u>	<u>27.824.664.246</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.600.114.216	5.564.932.849
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.987.652.853	72.754.054
Thu nhập cổ tức	(4.692.640)	(3.174.667.667)
Thuế TNDN trích thiếu những năm trước	2.289.722.648	165.595.185
Chi phí thuế TNDN	<u>9.872.797.077</u>	<u>2.628.614.421</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đồng lớn	Bán hàng hóa	52.230.592.328	3.582.923
		Cổ tức công bố	3.804.255.000	1.969.862.976
		Mua hàng hóa	725.911.360	799.888.828
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	10.910.250.000	8.485.750.000
		Cho thuê kho	284.857.848	-
		Bán hàng hóa	74.122.571	-
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	3.167.619.217	2.338.428.171
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	131.867.746.053	107.047.319.397
		Cho thuê văn phòng	338.640.085	443.136.959
		Cung cấp dịch vụ	311.348.177	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	1.058.096.365
		Bán hàng hóa	-	16.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	2.034.663.843	2.532.705.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	12.898.393.456	12.711.999.669
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đồng	Bán hàng hóa	157.818.077	164.728
TỔNG CỘNG			13.056.211.533	12.712.164.397
Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cho thuê kho	313.343.633	-
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Cho thuê kho	85.180.500 32.098.070	- 30.800.000
TỔNG CỘNG			430.622.203	30.800.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	37.397.222.227	36.147.614.292
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đồng lớn	Mua hàng hóa	117.268.767	184.343.715
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	90.542.056	99.579.150
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	997.500
TỔNG CỘNG			37.605.033.050	36.432.534.657
Phải trả khác ngắn hạn				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc cho thuê	84.000.000	113.331.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	<i>Thu nhập</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hội đồng Quản trị	2.654.944.500	3.019.798.000
Ban Tổng Giám đốc	1.268.807.500	2.140.238.750
Ban Kiểm soát	548.118.000	390.795.800
TỔNG CỘNG	<u>4.471.870.000</u>	<u>5.550.832.550</u>

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê kho và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	9.674.420.000	18.350.312.000
Từ 1 đến 5 năm	9.144.260.000	13.123.680.000
TỔNG CỘNG	<u>18.818.680.000</u>	<u>31.473.992.000</u>

Bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	<u>224.000.000</u>	<u>720.000.000</u>

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ :				
Đô la Mỹ (USD)	2.529	4.442		
Euro (EUR)	1.269	1.280		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Ngô Anh Tuấn
Người lập


Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

